

2 GIÁO TRÌNH Tiếng Hoa sơ cấp

Modern Chinese - Beginner's Course

Hoa - Anh - Việt

初
級
漢
語
課
本

MỚI
NHẤT

SP

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HÓA BẮC KINH

GIÁO TRÌNH TIẾNG HOA SƠ CẤP

2

Biên dịch và soạn bổ sung: Vũ Lê Anh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

2 GIÁO TRÌNH Tiếng Hoa sơ cấp

Modern Chinese - Beginner's Course

Hoa - Anh - Việt

初
級
漢
語
課
本

MỚI
NHẤT

Lời nói đầu

Bộ "Giáo trình tiếng Hoa sơ cấp" (Sơ cấp Hán ngữ khoá bản) được biên soạn cho người nước ngoài mới bắt đầu học tiếng Hán. Giáo trình gồm có 3 tập. Quy tắc của người biên soạn: vận dụng trong thực tế, đơn giản-dễ hiểu, thú vị. Bộ giáo trình này bao gồm nhiều chất liệu ngôn ngữ học viên cần có; học xong có thể sử dụng trong cuộc sống thực tế; được sắp xếp theo các hiện tượng ngôn ngữ từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Phần giải thích xuất phát từ thực tế của học viên rất đơn giản và rõ ràng. Ngoài ra, tính thú vị của bộ giáo trình là điều đáng chú ý. Người biên soạn đã rất cố gắng để có thể khích lệ lòng hăng say học tập của học viên.

Xin được giới thiệu khái quát về các mục trong tập 1 và tập 2 của bộ giáo trình:

1. **TỪ MỚI:** tập 1 và tập 2 với lượng từ mới khoảng 1.200 từ, trung bình mỗi bài khoảng 15 từ. Sau mỗi tập đều có bảng từ vựng. Các từ mới đều có chữ Hán, phiên âm, từ loại, âm Hán-Việt, nghĩa tiếng Việt và tiếng Anh. Để học viên có thể hiểu đúng nghĩa của từ và cách sử dụng, một số từ không chỉ có nghĩa dịch mà còn được chú thích. Dù vậy, học viên cần chú ý, ý nghĩa giải thích của tiếng Anh chỉ là ý nghĩa giải thích từ tiếng Hán trong một hoàn cảnh nào đó; không nên dựa vào giải thích bằng tiếng Anh để giải nghĩa từ cũng như cách sử dụng của từ.

2. **BÀI ĐỌC:** Nội dung bài đọc đề cập nhiều mặt trong cuộc sống học tập ở trường và cuộc sống xã hội. Người biên soạn cố gắng sắp xếp chất liệu ngôn ngữ trong môi trường ngôn ngữ điển hình, làm cho ngôn ngữ tự nhiên, sinh động và đặc biệt giới thiệu phong tục - tập quán - văn hoá của Trung Quốc. Những điểm này đều giới hạn ở trình độ mà người mới bắt đầu học có thể hiểu được.

Sau một số bài đọc có kèm theo phần chú thích. Phần này gồm: (1)

cách biểu đạt tập quán liên quan tới văn hoá Trung Quốc; (2) các hiện tượng ngôn ngữ tương đối khó và chưa cần thiết nắm bắt ở giai đoạn sơ cấp; (3) những cách nói thường dùng trong khẩu ngữ.

3. NGŨ ÂM: tập 1 và tập 2 có những bài tập tương đối toàn diện về ngữ âm. Ngoài nội dung phương án phiên âm tiếng Hán mà các giáo trình tiếng Hán thông thường giới thiệu ra, giáo trình này còn trình bày thêm một số điểm đặc biệt của ngữ âm tiếng Hán và những điểm người bắt đầu học khó nắm bắt.

(1) Thanh mẫu, vận mẫu: Giáo trình này tăng cường thêm đặc điểm phát âm của vận mẫu phức.

(2) Thanh điệu: bốn thanh điệu trong tiếng Hán là điểm khó về ngữ âm mà người nước ngoài thường gặp. Để giải quyết vấn đề này, người biên soạn đã sắp xếp nhiều bài tập. Khi đọc liền các thanh điệu, người biên soạn đã tăng thêm một số cụm từ, đoạn ngữ trong câu để học viên không chỉ có những khái niệm về từ đa âm tiết mà còn chú ý đến cách đọc liền các thanh điệu trong cụm từ, đoạn ngữ. Điều này rất quan trọng đối với biến âm của các thanh điệu. Bên cạnh đó, giáo trình này cũng sử dụng những biểu đồ thanh điệu tượng hình.

(3) Trọng âm và ngữ điệu: người nước ngoài khi học tiếng Hán, ngoài những âm khó và thanh điệu khó ra, cũng thường mắc lỗi về trọng âm và ngữ điệu. Sau việc khắc phục những âm khó và thanh điệu khó, trọng âm và ngữ điệu là trở ngại chính khiến ngữ âm khó có thể tiếp tục nâng cao. Giáo trình này giới thiệu đặc điểm trọng âm trong tiếng Hán, đồng thời cung cấp một lượng bài tập nhất định.

Ngữ âm chiếm một vị trí quan trọng trong việc học ngoại ngữ, bài tập ngữ âm nằm trọn trong tập 1, tập 2 - giai đoạn cơ sở.

4. NGŨ PHÁP: bộ giáo trình này gồm những đặc điểm ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, Sắp xếp từ dễ đến khó. Việc giải thích ý nghĩa các hiện tượng ngữ pháp đơn giản-rõ ràng; áp dụng công thức ngữ pháp học viên

nước ngoài quen thuộc để làm nổi bật các đặc điểm hình thức ngữ pháp; đồng thời giải thích các chức năng trong sử dụng thực tế.

5. **BÀI TẬP**: gồm các bài tập về ngữ âm, ngữ pháp, loại hình câu. Bài tập ngữ âm làm nổi bật các âm khó, thanh điệu khó; từng bước chuyển dần với các bài tập trọng âm, ngữ điệu kết hợp với mẫu câu trong bài.

6. **HƯỚNG DẪN VIẾT CHỮ HÁN**: đây là phần soạn bổ sung của người biên dịch nhằm giúp học viên nắm bắt các bộ thủ chữ Hán và biết cách viết chúng theo quy tắc nét bút thuận. (Đánh số theo mục từ mới từng bài.)

⇒ Khi biên dịch và soạn bổ sung "*Giáo trình tiếng Hoa sơ cấp*" do Nhà xuất bản Trường Đại học ngôn ngữ và văn hoá Bắc Kinh cùng với nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ liên kết xuất bản (**PHIÊN BẢN MỚI NHẤT - AN BẢN LẦN THỨ 2 VÀO NĂM 2002**), xuất phát từ mối liên hệ giữa tiếng Hán và tiếng Việt, người biên dịch bổ sung thêm phần âm Hán-Việt vào phần từ mới của từng bài và một số thông tin hữu ích cho học viên như Bài mở đầu: **CHỮ HÁN VÀ VĂN TỰ HÁN, GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH CÁC BỘ THỦ CHỮ HÁN, ĐÁP AN BÀI TẬP**, (**PHẦN DỊCH TIẾNG VIỆT Ở TẬP 2/ TẬP 3**).

Do thời gian chuẩn bị chưa nhiều nên việc biên dịch không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp, học viên, để bộ sách ngày càng được hoàn thiện hơn.

Người biên dịch
VU LÊ ANH

目录 MỤC LỤC

Mù lù

Contents

Xin giới thiệu cấu trúc của từng bài trong cuốn "Giáo trình tiếng Hoa sơ cấp tập 2":

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
三、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
四、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
五、写汉字	Xiě Hànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE

Chúng tôi xin trình bày mục lục của từng bài với các phần: **CHÚ THÍCH/ NGŨ PHÁP** bằng 3 thứ tiếng: Trung-Anh-Việt.

第三十一课 Bài 31 Lesson 31 20

注释 Zhùshì **CHÚ THÍCH** NOTES

- | | |
|---------------|-----------------------|
| 1. 高老师/王师傅 | Thầy Cao/ Bác Vương |
| 2. 我... 送人去了。 | Tôi... đi tiễn khách. |
| 3. 顺便洗个澡。 | Tiền thế tắm (luôn) |

三、语法 Yǔfǎ **NGŨ PHÁP** GRAMMAR

* “了”的用法小结

Tóm tắt cách dùng
“了”

Summary of usages
of 了 (le)

第三十二课 Bài 32 Lesson 32 31

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
1. 看一会儿电视 / 过(了)一会儿		Xem ti vi một lát / Qua một lát	
2. 多(么)有意思啊!		Thật là hay! (hay biết bao!)	

三、语法	Yǔfǎ	<u>NGŨ PHÁP</u>	GRAMMAR
1. 表示两件事 相接的句型	Mẫu câu biểu thị hai sự việc xảy ra liên tiếp nhau		A pattern showing two things occurring in succession
2. 助词“了”表示 变化	Trợ từ “了” biểu thị sự thay đổi		The particle 了 expresses change
3. 感叹句的结构	Kết cấu của câu cảm thán		Structure of the exclamatory sentence

第三十三课 Bài 33 Lesson 33 40

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
1. 王兰他们爬上了香山。		Vương Lan (và những người đi cùng với cô ta) đã leo lên Hương sơn.	
2. 我等了半个钟头了。		Tôi đã đợi nửa tiếng đồng hồ rồi.	

三、语法	Yǔfǎ	<u>NGŨ PHÁP</u>	GRAMMAR
1. 时段表示法	Cách biểu thị thời đoạn (lượng/ khoảng thời gian)		How to indicate periods of time

2. 动作持续时间的表示法	Cách biểu thị thời gian mà động tác kéo dài	How to express how long an action lasts
---------------	---	---

第三十四课 Bài 34 Lesson 34 49

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- | | |
|----------------|---------------------------------------|
| 1. ... 等了他半天了。 | ... đợi (chờ) anh ấy mãi. |
| 2. 我怎么可能不来? | Anh sao mà có thể không đến (cơ chú)? |

三、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- | | | |
|-------------------|--|---------------------------------------|
| 1. “就”和“才”的用法 | Cách dùng “就” và “才” | The usage of 就 (jiù) and 才 (cái) |
| 2. “一点儿”和“有(一)点儿” | Sự khác biệt “một chút” và “hơi... một chút” | The difference between 一点儿 and 有(一)点儿 |

第三十五课 Bài 35 Lesson 35 59

三、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- | | | |
|--------------|-----------------|--------------------------|
| 1. “是...的”结构 | Kết cấu “是...的” | The construction “是...的” |
| 2. 介词“给” | Giới từ “给” | The preposition 给 |

第三十六课 Bài 36 Lesson 36 69

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- | | |
|-------|--------------|
| 1. 看病 | Khám bệnh |
| 2. 试表 | Cấp nhiệt độ |

3. 三十八度七 (38.7°C)

Ba mươi tám độ bảy

三、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- | | | | |
|----|--------|----------------------|--|
| 1. | 主谓谓语句 | Câu vị ngữ chủ-vị | Sentences with an SP phrase as predicate |
| 2. | 动量词“次” | Động lượng từ
“次” | The verbal measure word
“次”(cì) |

第三十七课 Bài 37 Lesson 37 80

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- | | | |
|----|--------------|-----------------------------|
| 1. | 约翰呢? / 你的票呢? | John đâu? / Vé của bạn đâu? |
| 2. | 这儿有座位。 | Ở đây có chỗ ngồi. |

三、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- | | | | |
|----|-------------------|--|--|
| 1. | “来”、“去”表示动作的趋向(1) | “来”、“去” biểu thị xu hướng của động tác (1) | 来 and 去 showing the direction of an action (1) |
| 2. | “这儿”、“那儿”，的一个用法 | Một cách dùng của “这儿”，“那儿” | A usage of 这儿 and 那儿 |

第三十八课 Bài 38 Lesson 38 89

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- | | | |
|----|------------|--|
| 1. | 我和阿里回学校去。 | Em và Ali về trường |
| 2. | 我想请你们上我家去。 | Tôi muốn mời các bạn đến nhà tôi chơi. |